

Số: 293/QĐ-SLĐTBXH

Hải Dương, ngày 13 tháng 10 năm 2023

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai thực hiện dự toán NSNN Quý III năm 2023  
Nguồn kinh phí địa phương

### GIÁM ĐỐC SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI HẢI DƯƠNG

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Căn cứ các quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội: Quyết định 02/2017/QĐ-UBND ngày 06/3/2017; Quyết định 13/2020/QĐ-UBND ngày 19/02/2020; Quyết định số 12/2021/QĐ-UBND ngày 02/4/2021;

Căn cứ Quyết định số 3368/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước năm và kế hoạch đầu tư công năm 2023;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính Sở, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Sở tại các Quyết định công khai thực hiện dự toán NSNN quý III năm 2023;

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1:** Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách nhà nước Quý III năm 2023 - Nguồn ngân sách địa phương của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Hải Dương theo Phụ lục đính kèm.

**Điều 2:** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3:** Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị, Trưởng các phòng, ban thuộc Sở có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Sở Tài chính;
- Lưu: VT, KHTC.



**Bùi Thanh Tùng**

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ III NĂM 2023**(Kèm theo Quyết định số 293/QĐ-SLĐTBXH ngày 13/10/2023  
của Sở Lao động Thương binh và Xã hội tỉnh Hải Dương)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện Quý III/2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý III năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
<b>A</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>				
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	<b>661,000</b>	<b>402,590</b>		<b>206%</b>
1	Lệ phí		322,790		114%
2	Thu dịch vụ của đơn vị sự nghiệp công	661,000	79,800	12%	
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
1	Chi quản lý hành chính	0	0		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
c	Kinh phí nguồn học phí đào tạo				
<b>III</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>	<b>0</b>	<b>322,790</b>		<b>114%</b>
1	Lệ phí	0	322,790		114%
<b>B</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>259.615,500</b>	<b>75.383,679</b>	<b>29%</b>	<b>79%</b>
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	<b>259.615,500</b>	<b>75.383,679</b>	<b>29%</b>	<b>79%</b>
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>9.635,000</b>	<b>2.347,883</b>	<b>24%</b>	<b>103%</b>
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	8.845,000	2.025,306	23%	97%
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	790,000	322,577	41%	158%
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>	<b>16.312,000</b>	<b>1.949,695</b>	<b>12%</b>	<b>14%</b>
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.024,000	478,995	12%	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	788,000	0	0%	0%
c	Chi nguồn học phí, đào tạo	11.500,000	1.470,700	13%	32%
<b>3</b>	<b>Chi đảm bảo xã hội</b>	<b>233.668,500</b>	<b>71.086,101</b>	<b>30%</b>	<b>104%</b>
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	94.874,000	23.978,114	25%	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	138.794,500	47.107,987	34%	60%
<b>II</b>	<b>Nguồn vốn viện trợ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3	Chi đảm bảo xã hội				
<b>III</b>	<b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3	Chi đảm bảo xã hội				